

Bản án số: 132/2023/DS-PT

Ngày 01-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hòa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Lê Quang Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Dân sự thụ lý số 72/2023/TLPT- DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án số: 17/2023/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2023/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Vợ chồng ông Lê Văn N, sinh năm 1958 bà Trần Thị M, sinh năm 1960.

Nơi cư trú: Thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ninh Thị Nguyên H, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Vũ Anh T, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956.

Nơi cư trú: Thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: bị đơn ông Vũ Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lê Trọng N và bà Trần Thị M trình bày:

Do quen biết nên ngày 03/8/2011 ông bà cho vợ chồng ông T bà L vay số tiền 150.000.000đ, mục đích để ông T bà L lo công việc gia đình. Ban đầu hai bên không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể và lãi suất. Do hai bên tự thỏa thuận ông T bà L sẽ chuyển nhượng cho ông bà 01 thửa đất và cần trừ vào số tiền nêu trên. Tuy nhiên, về sau ông T bà L không sang nhượng đất như thỏa thuận nên ngày 09/02/2013 hai bên thỏa thuận thời hạn trả số tiền vay nêu trên là đến tháng 4/2013 dương lịch và lãi suất là 3%/ tháng đối với số tiền vay kể từ thời điểm vay. Đến năm 2015 ông T bà L trả được 50.000.000đ tiền gốc, tiền lãi chưa trả. Việc vay hai bên có làm giấy tờ, ông T bà L ký nhận. Sau này ông bà tiếp tục đòi nhiều lần qua các năm nhưng T bà L trả và viện cứ lấy nhiều lý do khác nhau, trong đó yêu cầu đưa bản chính để xem nhưng do lo sợ bị ông T bà L hủy giấy khi xem nên ông bà không đồng ý. Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc còn lại là 100.000.000đ. Tiền lãi phát sinh từ ngày vay cho đến ngày khởi kiện là 10 năm 10 tháng 24 ngày x 10%/năm = 108.564.000đ.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu trả tiền gốc: Xác định ngày trả số tiền 50.000.000đ là ngày 01/01/2015. Yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật đến ngày xét xử sơ thẩm và sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T không hợp tác và không gửi ý kiến cho Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị L qua lời khai trình bày:** Bà là vợ của của ông Vũ Anh T. Chồng bà cũng đã được Tòa án thông báo về lịch làm việc nhưng do sức khỏe không đảm bảo nên không thể tham gia, tuy nhiên về nội dung tranh chấp thì thống nhất để bà tham gia làm việc. Về nội dung sự việc, ngày 03/8/2011 vợ chồng bà có vay của vợ chồng ông N bà M số tiền 150.000.000đ. Do là hàng xóm nên không thỏa thuận trả cụ thể mà chỉ nói khi nào cần thì yêu cầu trả; không thỏa thuận lãi suất vay. Số tiền trên vợ chồng bà dùng để trả tiền bồi thường đất cho các hộ đồng bào. Khi vay chồng bà có viết giấy vay, giấy được viết thành 02 bản và mỗi bên giữ một bản. Bà cũng không nhớ thời gian nào đã trả được 50.000.000đ, còn lại 100.000.000đ. Đối với tài liệu phía nguyên đơn cung cấp thể hiện sau khi vay ông Tuấn có thỏa thuận lãi suất khoản tiền đã vay là 3% thì nội dung này bà không biết. Số tiền còn lại này ông N bà M cũng đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà trả, nhưng ông N bà M không đưa giấy vay tiền gốc ra để ghi đã trả nên vợ chồng bà không đồng ý trả. Nay vợ chồng bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn lại 100.000.000đ, không đồng ý trả tiền lãi.

Tại Bản án sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định.

Căn cứ vào các điều 473, 474; 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Buộc vợ chồng ông Vũ Anh T bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng ông Lê Văn N bà Trần Thị M tổng cộng số tiền gốc và lãi là 221.087.500đ (Hai trăm hai mươi một triệu, không trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng)

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm đã tuyên. Ngày 11/4/2023, ông T kháng cáo Bản án sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 03/4/2023, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm, lý do ông N, bà M không xuất trình được bản gốc giấy vay nhận nợ nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn xét xử buộc ông T, bà L trả số tiền 221.087.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc trả nợ.

Đại diện viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông T:

Về hình thức: Đơn của ông T phù hợp theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa Bản án sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B về phần tính lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai bà L và có đối chất giữa bà L và nguyên đơn. Thực hiện việc tổng đạt, niêm yết Thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thông báo hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa cho ông T bà L đúng quy định. Ông T bà L không chấp hành

việc triệu tập của tham gia phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nên Tòa cấp sơ thẩm giải quyết vụ án vắng mặt ông T bà L là đúng quy định.

Xét về thời hiệu khởi kiện, Hợp đồng vay tài sản được các bên xác lập năm 2011, theo quy định tại Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 2 năm, đến ngày 27/6/2022 nguyên đơn mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ việc là có căn cứ.

Hợp đồng vay tài sản được các bên xác lập năm 2011, thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật và đang được thực hiện. Năm 2017, Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật, giữa các Bộ luật dân sự có quy định khác nhau về việc tính lãi suất trong hợp đồng vay tài sản, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ, bị đơn ông T bà L thừa nhận vay của ông N bà M số tiền 150.000.000đ ngày 03/8/2011, lúc đầu vay không thời hạn, không lãi suất, các bên có viết giấy vay tiền với nhau. Ngày 09/02/2013, hai bên có thỏa thuận tính lãi suất vay là “03 phẩy”, thời hạn trả là đến tháng 4/2013, việc thỏa thuận này có viết giấy với nhau do ông T ký tên. Như vậy cần xác định thỏa thuận vay nợ giữa các bên là vay có thời hạn và có lãi suất. Đến hạn ông T bà L không trả được số tiền vay và lãi suất theo thỏa thuận.

Đến năm 2015 ông N bà M đã trả được 50.000.000đ, do các đương sự không xác định được ngày, tháng cụ thể trả nên cần xác định ngày trả là ngày 01/01/2015.

Lãi suất do các bên thỏa thuận là “3 phẩy” không rõ ràng, không xác định cụ thể là bao nhiêu nay có tranh chấp nên cần xác định mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định.

Cấp sơ thẩm buộc ông T và bà L có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ lại 100.000.000đ và lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định 09%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 473 Bộ luật Dân sự 2005 là có căn cứ.

Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày làm đơn khởi kiện (ngày 27/6/2022) nhưng cấp sơ thẩm tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng. Vì vậy cần tính lại phần lãi suất cho phù hợp, cụ thể:

$150.000.000đ \times 9\% \times 01 \text{ năm}, 11 \text{ tháng}, 22 \text{ ngày (tính đến ngày 01/01/2015)} = 25.875.000đ.$

$100.000.000đ \times 9\% \times 7 \text{ năm } 01 \text{ tháng, } 25 \text{ ngày (tính đến ngày khởi kiện } 27/6/2022) = 63.000.000đ.$

Tổng cộng tiền lãi là 88.875.000đ

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả là 188.875.000đ.

Cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông T bà L phải trả cho nguyên đơn ông N bà M số tiền gốc và lãi là 221.087.500đ là không chính xác. Vì vậy, cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về phần này là phù hợp.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa đề nghị bác kháng cáo của bị đơn, y án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu là 988.000đ

Bị đơn phải chịu án phí là 9.443.000đ

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Tuấn phải chịu 300.000đ.

Do các đương sự đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn nộp các khoản tiền án phí nêu trên theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Anh T

+ Sửa Bản án số: 17/2023/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước như sau:

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 184 Bộ luật Tố tụng dân sự

Các Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 ; các Điều 471, 473, 474; 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Na bà Trần Thị M.

Buộc vợ chồng ông Vũ Anh T bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng ông Lê Văn N bà Trần Thị M số tiền nợ gốc là 100.000.000 và 88.875.000đ tiền lãi suất. Tổng cộng là 188.875.000đ (*Một trăm tám tám triệu, tám trăm bảy lăm nghìn đồng*)

2. Về án phí DSST và DSPT

Nguyên đơn ông Lê Văn N bà Trần Thị M và bị đơn ông Vũ Anh T bà Nguyễn Thị L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Viết Hòa